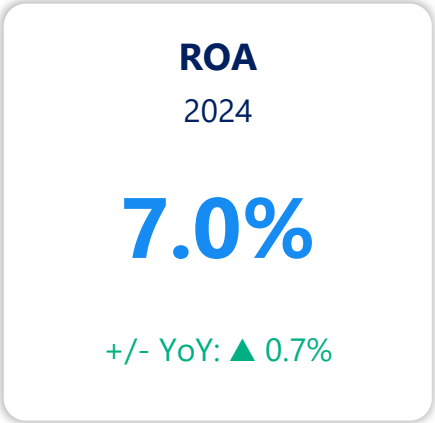
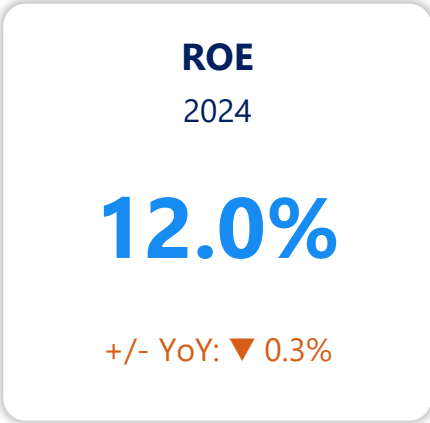
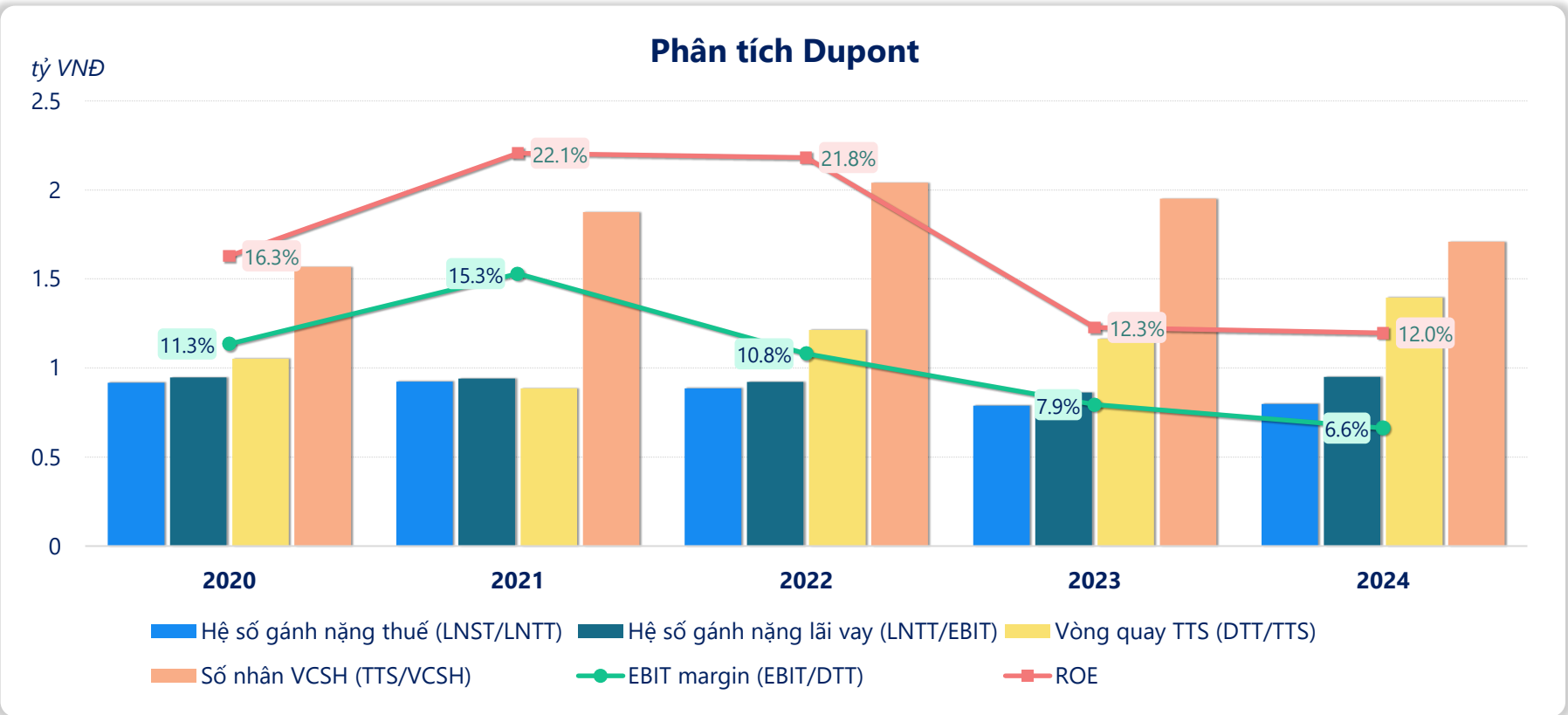
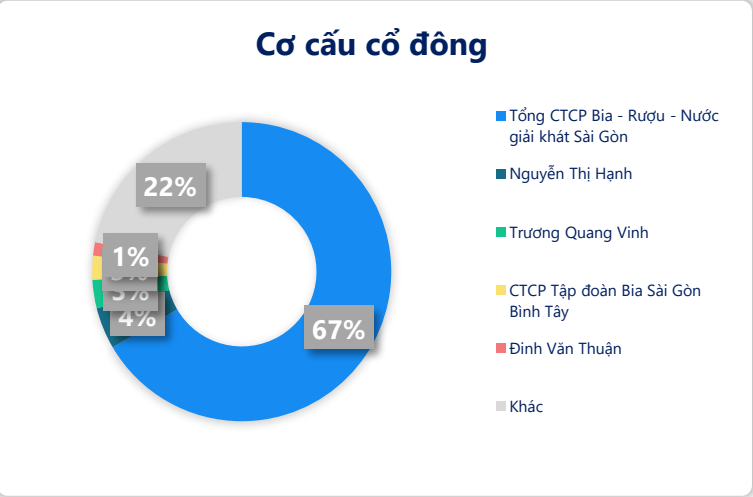
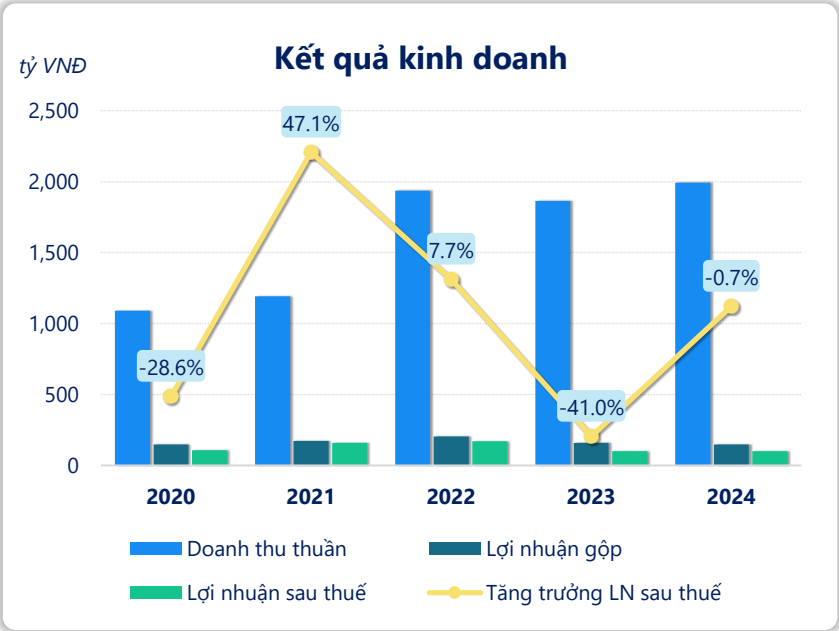


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		20,700
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		16,732 - 23,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		932
Số lượng CPLH (CP)		45,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		6,455
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		(0.18)
EPS		2,223
P/E		9.3

	YTD	1T	3T	6T
BSQ		3.5%	2.0%	11.7%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

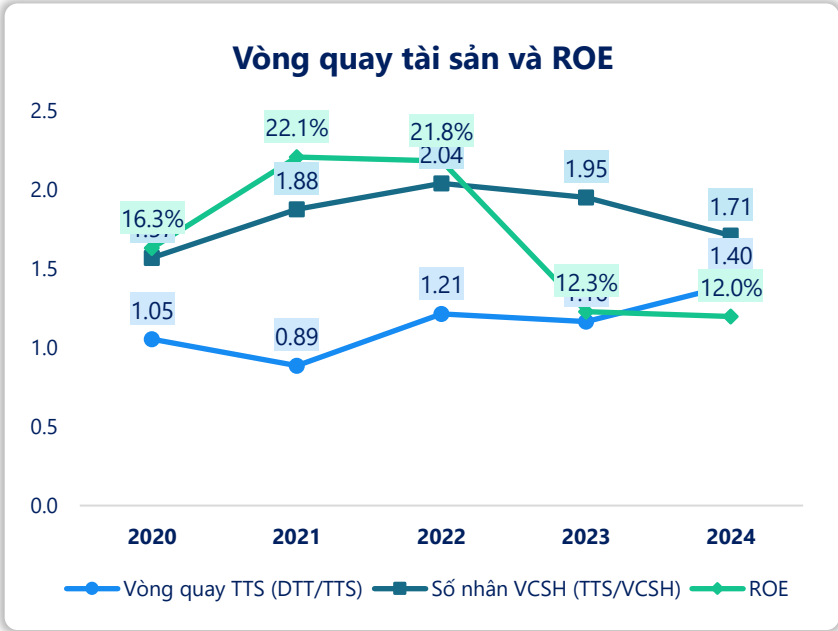




Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **6.62%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

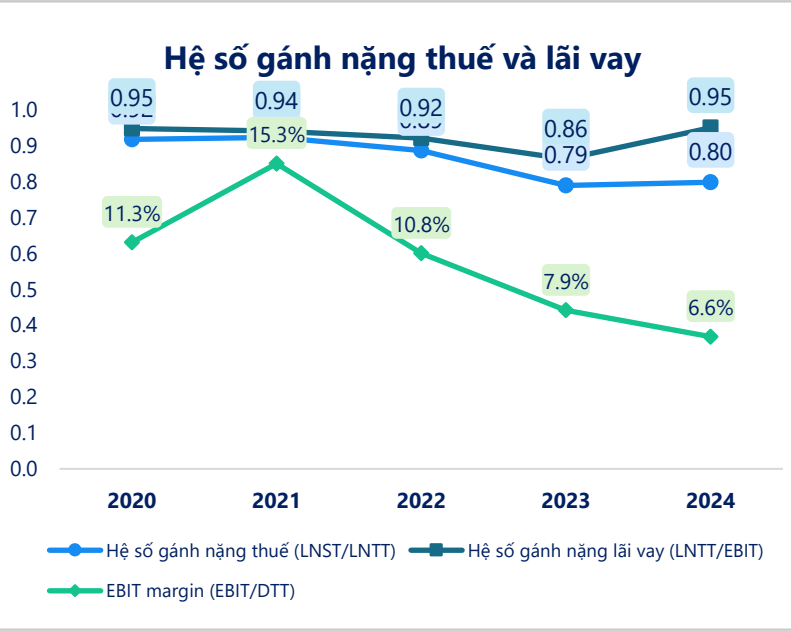
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.95**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2024**, **BSQ** ghi nhận doanh thu thuần **1,993** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **100.0** tỷ đồng, lần lượt **tăng 7.00%** và **giảm 0.68%** so với năm trước.

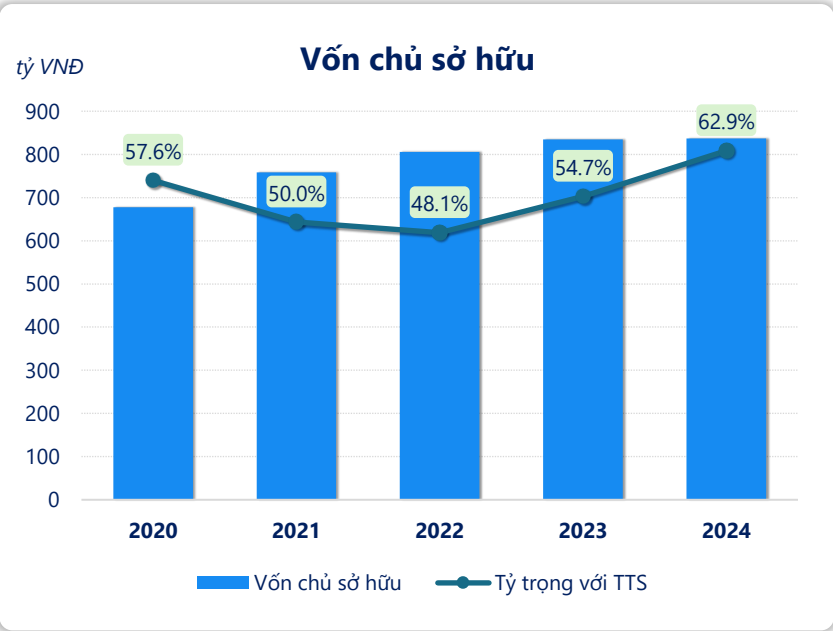
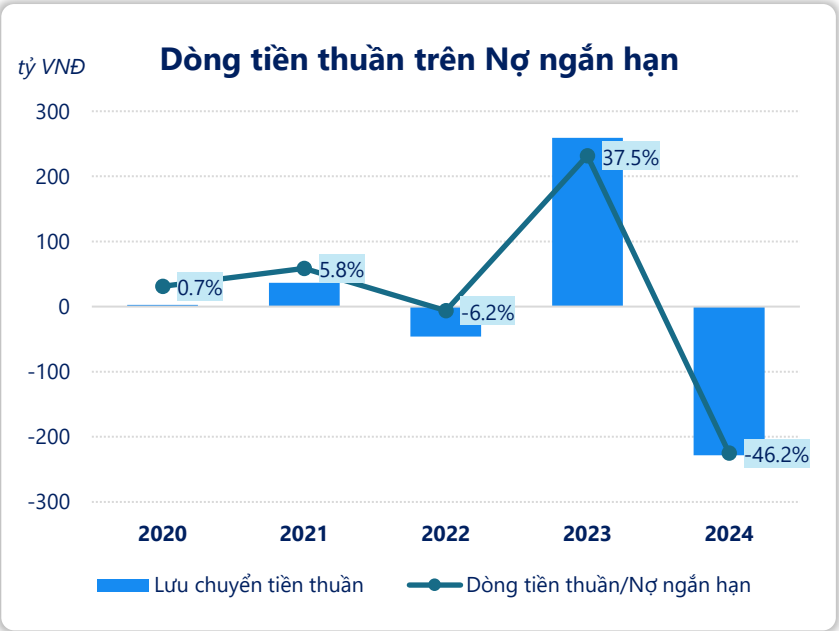
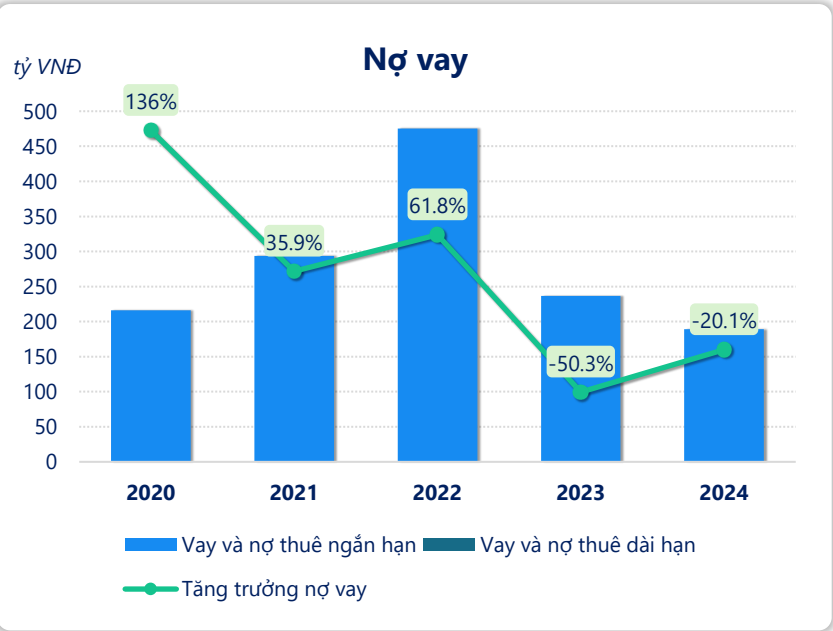
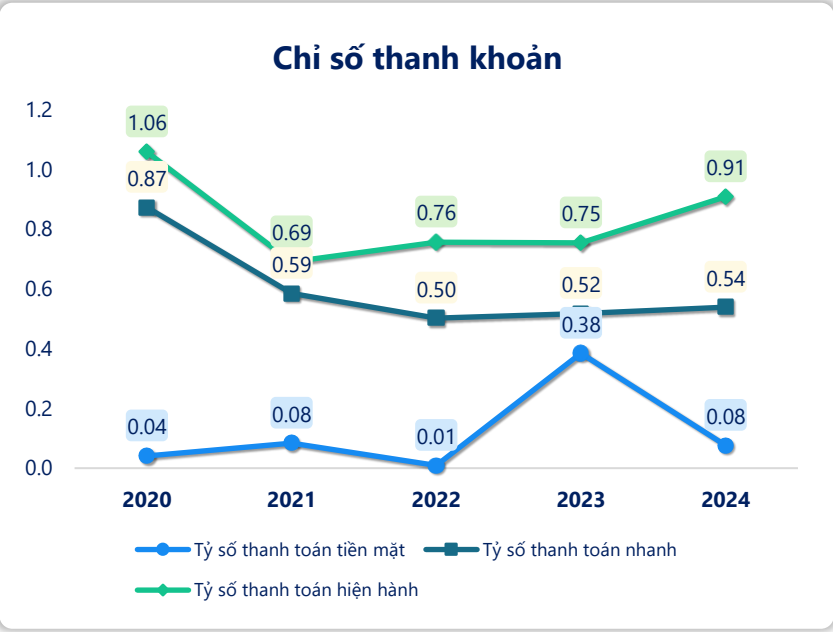
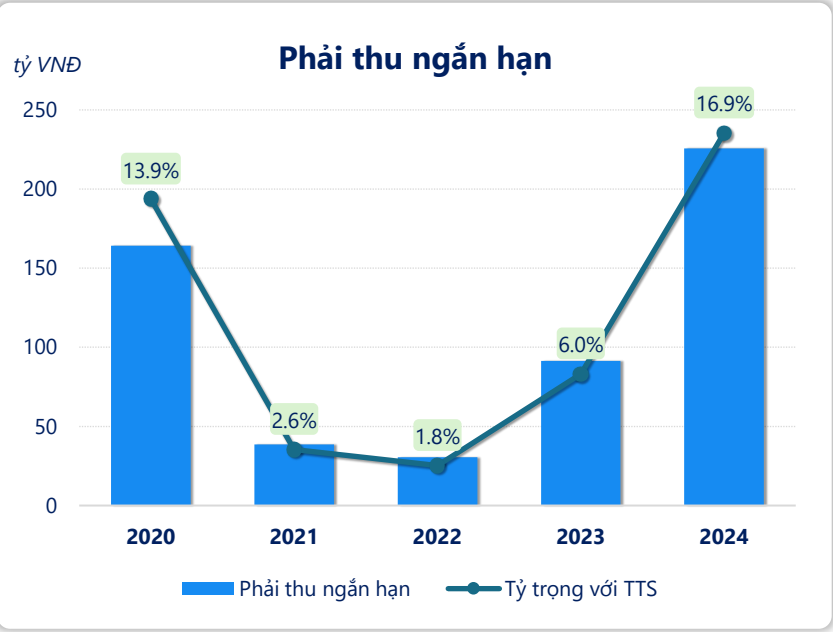
Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **12.0%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.40**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.71** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,331	1,526	-12.8%
Tài sản ngắn hạn	449	522	-14.0%
Tiền và tương đương tiền	37.7	266	-85.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	226	91.4	147%
Hàng tồn kho	183	163	11.8%
Tài sản ngắn hạn khác	3.03	0.95	219%
Tài sản dài hạn	882	1,004	-12.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	741	866	-14.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	14.4	9.80	47.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	126	129	-2.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	494	692	-28.6%
Nợ ngắn hạn	494	692	-28.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	189	237	-20.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	49.3	192	-74.3%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	837	835	0.3%
Vốn chủ sở hữu	837	835	0.3%
Vốn điều lệ	450	450	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,091	1,192	1,936	1,863	1,993
Giá vốn hàng bán	944	1,020	1,732	1,704	1,846
Lợi nhuận gộp	147	172	204	159	148
Doanh thu HĐTC	10.1	30.1	28.3	20.0	8.94
Chi phí TC	18.2	11.3	16.9	28.6	6.98
Chi phí lãi vay	6.49	10.8	16.5	20.3	6.62
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	9.64	8.52	7.78	8.59	13.0
Chi phí QLDN	13.0	12.2	14.6	14.9	11.5
LN thuần từ HĐKD	116	170	193	127	125
Lợi nhuận khác	0.92	1.51	-0.25	0.76	0.30
LN trước thuế	117	172	193	128	125
Lợi nhuận sau thuế	108	158	171	101	100
LNST của CĐ cty mẹ	108	158	171	101	100

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	277	269	195	237	44.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-319	-244	-317	328	-134
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	44.8	11.3	75.4	-306	-139
Tiền đầu kỳ	13.6	16.4	52.9	6.83	266
Lưu chuyển tiền thuần	2.79	36.5	-46.1	259	-228
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	-0.03	0.03	-0.01	-0.01
Tiền cuối kỳ	16.4	52.9	6.83	266	37.7